

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020**

**Hà Nội Branch**

Room 806, 17T3 Building, Hoang Dao Thuy Road,  
Cau Giay Dist, Hà Nội City

Tel: (84 - 24) 6285 9222

Fax: (84 - 24) 6285 9111

Email: [hanoi@vietlandaudit.com.vn](mailto:hanoi@vietlandaudit.com.vn)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 30





Số: 0508/2020/BCSX-KTV/HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2020, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính.

### **Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận**

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 số 10903/2020/BCTC-KTV/HN ký ngày 30/03/2020 từ chối đưa ra ý kiến. Những ảnh hưởng của vấn đề nêu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam vẫn còn tồn tại trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Do được bổ nhiệm soát xét sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 nên chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020. Chúng tôi cũng không được tham gia chứng kiến kiểm kê tại thời điểm soát xét và cũng không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và chính xác của khoản mục hàng tồn kho và nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/06/2020 với giá trị lần lượt là 8,75 tỷ VND và 124,85 tỷ VND.

Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả đến các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Chúng tôi chưa nhận được xác nhận số dư tại ngày 30/06/2020 của các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu về cho vay ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác, Phải thu dài hạn của khách hàng, Phải thu dài hạn khác, Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn, Phải trả ngắn hạn khác, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn với số tiền lần lượt khoảng 28,88 tỷ VND; 39,82 tỷ VND; 2,21 tỷ VND; 38,45 tỷ VND ; 723,29 triệu VND; 31,51 tỷ VND; 6,84 tỷ VND; 5,86 tỷ VND; 4,81 tỷ VND; 31,6 tỷ VND và 21,55 tỷ VND. Theo sổ sách của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Theo đó, chúng tôi không thể xác định giá trị chính xác và đưa ra các điều chỉnh phù hợp cho các số dư công nợ nêu trên trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020. Chúng tôi cũng không thể ước tính chính xác lãi các khoản đi vay và cho vay trong kỳ.



Công ty chưa ghi nhận khoản Thuế giá trị gia tăng đầu ra từ nghiệp vụ cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam thuê lại toàn bộ nhà máy trong 6 tháng năm 2020 với giá trị là 365,5 triệu VND. Nếu Công ty thực hiện hạch toán bổ sung khoản thuế trên thì trên Bảng cân đối kế toán, khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" (mã số 136) sẽ tăng số tiền là 365,5 triệu VND và khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (mã số 313) sẽ tăng tương ứng số tiền là 365,5 triệu VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh II.1, kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020, Công ty phát sinh khoản lỗ là 5.301.122.178 đồng, lỗ lũy kế là 277.502.758.330 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 113.443.646.184 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 97.239.187.328 đồng. Mặt khác, quy mô hoạt động của Công ty bị thu nhỏ lại, do từ năm 2018, Công ty đã chuyển toàn bộ Nhà máy Chế biến đá nhân tạo cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam thuê. Bên cạnh đó, Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp bị Cục thuế thành phố Hà Nội cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về giả định hoạt động liên tục của Công ty được lập là phù hợp hay chưa.

#### Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



**NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.035.571.432</b>	<b>18.408.922.834</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>87.713.622</b>	<b>91.930.822</b>
1. Tiền	111	V.1	87.713.622	91.930.822
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.721.600.127</b>	<b>16.090.734.329</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	28.990.549.659	28.990.549.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	39.816.060.147	39.796.282.379
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.211.000.000	2.211.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	54.600.506.321	50.989.418.291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(105.996.543.131)	(105.996.543.131)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.027.131	100.027.131
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>767.622.067</b>	<b>767.622.067</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.747.092.672	8.747.092.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.979.470.605)	(7.979.470.605)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.458.635.616</b>	<b>1.458.635.616</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.458.635.616	1.458.635.616
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>105.342.913.745</b>	<b>109.195.351.197</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>445.284.787</b>	<b>445.284.787</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	723.287.361	723.287.361
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	31.511.634.552	31.511.634.552
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(31.789.637.126)	(31.789.637.126)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>92.578.510.197</b>	<b>95.953.050.801</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	86.122.468.505	89.330.759.109
- Nguyên giá	222		124.854.554.178	124.854.554.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.732.085.673)	(35.523.795.069)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.456.041.692	6.622.291.692
- Nguyên giá	228		9.975.000.000	9.975.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.518.958.308)	(3.352.708.308)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.319.118.761</b>	<b>12.797.015.609</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	12.319.118.761	12.797.015.609
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>127.378.485.177</b>	<b>127.604.274.031</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>240.822.131.361</b>	<b>235.746.798.037</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.274.758.760</b>	<b>114.199.425.436</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.839.883.556	6.820.105.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.860.824.965	5.860.824.965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14.737.054.201	14.737.054.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	54.511.616.887	49.456.061.331
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.728.725.697	5.728.725.697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	31.595.101.454	31.595.101.454
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.552.000	1.552.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>121.547.372.601</b>	<b>121.547.372.601</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	121.547.372.601	121.547.372.601
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(113.443.646.184)</b>	<b>(108.142.524.006)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>(113.443.646.184)</b>	<b>(108.142.524.006)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.167.767.978	3.167.767.978
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		891.344.168	891.344.168
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(277.502.758.330)	(272.201.636.152)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(272.201.636.152)	(253.146.518.226)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.301.122.178)	(19.055.117.926)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>127.378.485.177</b>	<b>127.604.274.031</b>



Trần Thanh Hiệp

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.655.088.030	3.760.727.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3.655.088.030	3.760.727.468
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.655.088.030	4.222.332.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	(461.604.846)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.400	2.162
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.055.555.556	5.027.777.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.055.555.556	5.027.777.778
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.227.600	3.318.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.059.772.756)	(5.492.698.462)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	241.349.422	5.794.612.974
13. Lợi nhuận khác	40		(241.349.422)	(5.794.612.974)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.301.122.178)	(11.287.311.436)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.301.122.178)	(11.287.311.436)



Trần Thanh Hiệp

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.301.122.178)	(11.287.311.436)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.374.540.604	3.474.233.438
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.400)	5.589.261.392
- Chi phí lãi vay	06		5.055.555.556	5.027.777.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.128.963.582	2.803.961.172
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.630.865.798)	(3.752.727.468)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	475.551.448
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.777.768	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		477.896.848	477.896.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.227.600)	4.682.000
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.400	2.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.400	2.162
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.217.200)	4.684.162
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.930.822	26.590.875
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	87.713.622	31.275.037



Trần Thanh Hiệp

Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền

Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 05 năm 2019.

Thông tin theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 15:

- Tên viết tắt: CMISTONE., JSC
- Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng.
- Trụ sở chính của Công ty: Số 27 đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất, sét. Chi tiết: Khai thác đá, khai thác cát sỏi, khai thác đất sét;
- Khai thác quặng sắt; khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: khai thác quặng, nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, manga, krom, niken, coban, molybden, tantali, vanadi;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khai thác nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và chất phụ gia khác; khai thác đá quý, bột thạch anh mica...; khai thác đá vôi trắng;
- Sửa chữa máy móc màu và kim loại quý;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác như: bán buôn phương tiện vận tải; bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; cho thuê máy móc thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác như: dụng cụ máy, thiết bị đo lường và điều khiển; máy móc công nghiệp; cho thuê container;

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Giả thiết về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty trong qua trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 Công ty phát sinh khoản lỗ là 5.301.122.178 đồng, lỗ lũy kế là 277.502.758.330 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 113.443.646.184 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 97.239.187.328 đồng. Từ năm 2018, Công ty đã chuyển giao toàn bộ Nhà máy Chế biến đá nhân tạo cho công ty con thuê nên quy mô hoạt động của công ty bị thu nhỏ lại, không phát sinh chi phí tiền lương cho bộ máy quản lý công ty mẹ. Bên cạnh đó, Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp bị Cục thuế thành phố Hà Nội cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tập trung xây dựng các phương án kinh doanh để Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong nửa cuối năm 2020. Do đó, Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính riêng trên giả định hoạt động liên tục.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**3. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 25

**5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty khấu hao Quyền khai thác mỏ đá theo thời gian ước tính khai thác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí giải phóng mặt bằng, các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi ngân hàng	87.713.622	91.930.822
<b>Cộng</b>	<b><u>87.713.622</u></b>	<b><u>91.930.822</u></b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH XD Dân dụng và CN Delta	4.394.096.401	4.394.096.401
- Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác khoáng sản Việt Nam	8.540.637.352	8.540.637.352
- Công ty CP Khoáng sản & CN Hưng Thịnh	9.315.527.734	9.315.527.734
- Các khách hàng khác	6.740.288.172	6.740.288.172
<b>Cộng (a)</b>	<b><u>28.990.549.659</u></b>	<b><u>28.990.549.659</u></b>
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
- Công ty CP Thủy điện Đăkring	723.287.361	723.287.361
<b>Cộng (b)</b>	<b><u>723.287.361</u></b>	<b><u>723.287.361</u></b>
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Cmistone VN	107.925.565	107.925.565
- Công ty CP Đầu tư Đại Gia Phát	897.346.583	897.346.583
- Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác khoáng sản Việt Nam	8.540.637.352	8.540.637.352
<b>Cộng (c)</b>	<b><u>9.545.909.500</u></b>	<b><u>9.545.909.500</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác khoáng sản Việt Nam	35.941.484.659	35.941.484.659
- Công ty CP Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	2.025.667.720	2.025.667.720
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.848.907.768	1.829.130.000
<b>Cộng (a)</b>	<b><u>39.816.060.147</u></b>	<b><u>39.796.282.379</u></b>
<b>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	35.941.484.659	35.941.484.659
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	2.025.667.720	2.025.667.720
<b>Cộng (b)</b>	<b><u>37.967.152.379</u></b>	<b><u>37.967.152.379</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty CP TM Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long (i)	2.211.000.000	2.211.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.211.000.000</u></b>	<b><u>2.211.000.000</u></b>

(i): Cho vay không lãi suất, không có Hợp đồng. Đã trích lập dự phòng 100% công nợ này.

**5. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cụm CN Nghĩa Long - huyện Nghĩa Đàn (i)	12.319.118.761	12.797.015.609
<b>Cộng</b>	<b><u>12.319.118.761</u></b>	<b><u>12.797.015.609</u></b>

(i): Chi phí giải phóng mặt bằng tại cụm CN Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn được phân bổ trong 17 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	19.457.335.821	(19.452.015.821)	19.457.335.821	(19.452.015.821)
- Ký quỹ, ký cược	65.600.000	(65.600.000)	65.600.000	(65.600.000)
- Các khoản phải thu khác	35.077.570.500	(18.815.660.406)	31.466.482.470	(18.815.660.406)
+ Công ty CP Xuất khẩu và khai thác khoáng sản Việt Nam	8.123.395.577	(8.123.395.577)	8.123.395.577	(8.123.395.577)
+ Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	16.155.292.094	-	12.544.204.064	-
+ Công ty CP Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	3.262.249.836	(3.262.249.836)	3.262.249.836	(3.262.249.836)
+ Công ty CP Cmistone Việt Lào	971.106.250	(971.106.250)	971.106.250	(971.106.250)
+ Ông Nguyễn Huy Liêm	1.383.313.839	(1.383.313.839)	1.383.313.839	(1.383.313.839)
+ Công ty CP Xây dựng Vạn Xuân	561.817.600	(561.817.600)	561.817.600	(561.817.600)
+ Công ty TNHH Cavico Khoáng sản Lào	567.614.400	(567.614.400)	567.614.400	(567.614.400)
+ Phải thu các đối tượng khác	4.052.780.904	(3.946.162.904)	4.052.780.904	(3.946.162.904)
<b>Cộng (a)</b>	<b>54.600.506.321</b>	<b>(38.333.276.227)</b>	<b>50.989.418.291</b>	<b>(38.333.276.227)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Các khoản phải thu khác	29.998.674.680	(29.998.674.680)	29.998.674.680	(29.998.674.680)
+ Ông Trần Thanh Hiệp (i)	8.809.000.000	(8.809.000.000)	8.809.000.000	(8.809.000.000)
+ Ông Nguyễn Văn Hùng (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
+ Ông Nguyễn Đức Mạnh (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
+ Ông Trần Thanh Hữu (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
+ Ông Nguyễn Hữu Trung (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn (ii)	16.389.674.680	(16.389.674.680)	16.389.674.680	(16.389.674.680)
- Ký cược, ký quỹ	1.512.959.872	(1.067.675.085)	1.512.959.872	(1.067.675.085)
<b>Cộng (b)</b>	<b>31.511.634.552</b>	<b>(31.066.349.765)</b>	<b>31.511.634.552</b>	<b>(31.066.349.765)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Phải thu khác (tiếp theo)**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>c. Phải thu khác là bên liên quan</b>				
<b>c.1. Khoản tạm ứng</b>				
- Ông Trần Thanh Hiệp	15.017.515.679	(15.017.515.679)	15.017.515.679	(15.017.515.679)
- Ông Trần Thanh Hữu	3.859.257.794	(3.859.257.794)	3.859.257.794	(3.859.257.794)
- Ông Nguyễn Văn Hùng	1.372.240.721	(1.372.240.721)	1.372.240.721	(1.372.240.721)
<b>c.2. Khoản phải thu khác ngắn hạn</b>	9.786.017.164	(9.786.017.164)	9.786.017.164	(9.786.017.164)
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	28.512.043.757	(12.356.751.663)	24.900.955.727	(12.356.751.663)
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	8.123.395.577	(8.123.395.577)	8.123.395.577	(8.123.395.577)
+ Công ty TNHH MTV Cmistone VN	3.262.249.836	(3.262.249.836)	3.262.249.836	(3.262.249.836)
+ Công ty Cổ phần Cmistone Việt Lào	16.155.292.094	-	12.544.204.064	-
<b>c.3. Dài hạn</b>	971.106.250	(971.106.250)	971.106.250	(971.106.250)
+ Ông Trần Thanh Hiệp (i)	27.598.674.680	(27.598.674.680)	27.598.674.680	(27.598.674.680)
+ Ông Nguyễn Văn Hùng (i)	8.809.000.000	(8.809.000.000)	8.809.000.000	(8.809.000.000)
+ Ông Trần Thanh Hữu (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn (ii)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
	16.389.674.680	(16.389.674.680)	16.389.674.680	(16.389.674.680)
<b>Cộng (c)</b>	<b>71.128.234.116</b>	<b>(54.972.942.022)</b>	<b>67.517.146.086</b>	<b>(54.972.942.022)</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01NQ/ĐHĐCĐTN/CMVI-2016 ngày 30/06/2016 đã thông qua việc ủy quyền cho các thành viên Hội đồng Quản trị đứng tên vay vốn để thành lập Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào, mua 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và dịch vụ Hoàng Sơn, Công ty Cổ phần Xây dựng Vạn Xuân và chỉ được chuyển nhượng dự án, cổ phần này cho Công ty. Đến nay, Hội đồng Quản trị chưa hoàn thành công việc được ủy thác.

(ii) Căn cứ hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/HĐHTĐT/CMVI -2014 ngày 01/11/2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn, Công ty dự kiến góp vốn 25 tỷ đồng để cùng đầu tư xây dựng, lắp đặt, khai thác trạm tuyến chế biến Mỏ quặng sắt tại thôn Làng Hồ, xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Thời gian hợp đồng từ 01/11/2014 đến khi hết hiệu lực của Giấy phép Khai thác mỏ. Công ty được hưởng 85% lợi nhuận sản xuất kinh doanh. Thực tế, Công ty đã góp 16.389.674.680 đồng bằng quyền đòi nợ các đối tác và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cavico Lào. Đến ngày 31/12/2016 và cho đến nay, Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn vẫn chưa được cấp gia hạn Giấy phép khai thác mỏ, Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam vẫn chưa nộp đủ số vốn góp thiếu theo hợp đồng. Số tiền chưa góp đủ là 8.610.325.320 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM**

Số 27 đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm,

Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****7. Nợ xấu**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Giá trị có thể thu hồi
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	
- Công ty CP Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long	Trên 3 năm	2.299.102.342	Trên 3 năm	2.299.102.342	-
- Công ty CP Thủy điện ĐakRing	Trên 3 năm	3.333.435.390	Trên 3 năm	3.333.435.390	-
- Ông Nguyễn Huy Liêm	Trên 3 năm	1.383.313.839	Trên 3 năm	1.383.313.839	-
- Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Trên 3 năm	52.605.517.588	Trên 3 năm	52.605.517.588	-
- Công ty CP Công nghiệp TM và DV Hoàng Sơn	Trên 3 năm	19.651.924.516	Trên 3 năm	19.651.924.516	-
- Ông Trần Thanh Hiệp	Trên 3 năm	12.668.257.794	Trên 3 năm	12.668.257.794	-
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Trên 3 năm	10.986.017.164	Trên 3 năm	10.986.017.164	-
- Ông Trần Thanh Hữu	Trên 3 năm	2.572.240.721	Trên 3 năm	2.572.240.721	-
- Ông Nguyễn Hữu Trung	Trên 3 năm	4.328.390.121	Trên 3 năm	4.328.390.121	-
- Công ty CP Cmistone Việt Lào	Trên 3 năm	971.106.250	Trên 3 năm	971.106.250	-
- Các tổ chức và cá nhân khác	Trên 2 năm	30.433.377.666	Trên 2 năm	30.433.377.666	3.446.503.134
<b>Cộng</b>		<b>141.232.683.391</b>		<b>141.232.683.391</b>	<b>3.446.503.134</b>

Ban Giám đốc Công ty tự xác định khả năng thu hồi các khoản công nợ này, giá trị có thể thu hồi được trình bày ở bảng này bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**8. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	41.150.000	-	41.150.000	-
- Chi phí SX, KD dở dang	7.979.470.605	(7.979.470.605)	7.979.470.605	(7.979.470.605)
- Thành phẩm	294.265.890	-	294.265.890	-
- Hàng gửi đi bán	432.206.177	-	432.206.177	-
<b>Cộng</b>	<b>8.747.092.672</b>	<b>(7.979.470.605)</b>	<b>8.747.092.672</b>	<b>(7.979.470.605)</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	34.877.191.571	82.524.743.410	3.046.420.248	4.406.198.949	124.854.554.178
Số dư cuối kỳ	34.877.191.571	82.524.743.410	3.046.420.248	4.406.198.949	124.854.554.178
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	5.486.482.618	27.795.834.439	1.520.132.534	721.345.478	35.523.795.069
Khấu hao trong kỳ	752.064.163	2.160.835.293	187.816.843	107.574.305	3.208.290.604
Số dư cuối kỳ	6.238.546.781	29.956.669.732	1.707.949.377	828.919.783	38.732.085.673
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	29.390.708.953	54.728.908.971	1.526.287.714	3.684.853.471	89.330.759.109
Tại ngày cuối kỳ	28.638.644.790	52.568.073.678	1.338.470.871	3.577.279.166	86.122.468.505

Nguyên giá TCCĐ hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 14.458.780.058 VND.

**10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	9.975.000.000	9.975.000.000
Số dư cuối kỳ	9.975.000.000	9.975.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	3.352.708.308	3.352.708.308
Khấu hao trong kỳ	166.250.000	166.250.000
Số dư cuối kỳ	3.518.958.308	3.518.958.308
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	6.622.291.692	6.622.291.692
Tại ngày cuối kỳ	6.456.041.692	6.456.041.692



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào Công ty con	8.000.000.000		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	8.000.000.000		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000.000</b>		<b>(8.000.000.000)</b>	<b>(8.000.000.000)</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV CMISTONE VIỆT NAM chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào Công ty con tại ngày 30/06/2020:**

Đầu tư vào Công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Phần sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	Công ty con	Số 25 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	100,00	100,00	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Guangzhou honesty trading Co., Ltd	2.018.685.000	2.018.685.000	2.018.685.000	2.018.685.000
- Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng Công nghiệp	721.304.958	721.304.958	721.304.958	721.304.958
- Công ty CP Phát triển hạ tầng Công nghiệp Đông Nam	1.406.756.410	1.406.756.410	1.406.756.410	1.406.756.410
- Các nhà cung cấp khác	2.693.137.188	2.693.137.188	2.673.359.420	2.673.359.420
<b>Cộng (a)</b>	<b>6.839.883.556</b>	<b>6.839.883.556</b>	<b>6.820.105.788</b>	<b>6.820.105.788</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>		
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Đầu tư Đại Gia Phát	36.480.000	6.480.000		
<b>Cộng (b)</b>	<b>36.480.000</b>	<b>6.480.000</b>		

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.279.437.961	-	-	2.279.437.961
Thuế thu nhập cá nhân	402.861.685	-	-	402.861.685
Thuế tài nguyên	1.729.417.939	-	-	1.729.417.939
Các loại thuế khác	616.979.082	-	-	616.979.082
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.708.357.534	3.000.000	3.000.000	9.708.357.534
<b>Cộng</b>	<b>14.737.054.201</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>14.737.054.201</b>

(\*) Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp bị Cục thuế thành phố Hà Nội cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng theo Thông báo số 70262/QĐ-CT-QLN ngày 11/11/2016 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và Thông báo số 70263/QĐ-CT-QLN ngày 11/11/2016 về việc thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

14. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>31.595.101.454</b>	<b>31.595.101.454</b>	-	-	<b>31.595.101.454</b>	<b>31.595.101.454</b>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An (i)	3.372.550.746	3.372.550.746	-	-	3.372.550.746	3.372.550.746
- Công ty CP Đầu tư Đại Gia Phát (ii)	816.375.451	816.375.451	-	-	816.375.451	816.375.451
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (iii)	14.623.814.257	14.623.814.257	-	-	14.623.814.257	14.623.814.257
- Vay ngắn hạn cá nhân (iv)	14.361.000	14.361.000	-	-	14.361.000	14.361.000
<b>- Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>12.768.000.000</b>	<b>12.768.000.000</b>	-	-	<b>12.768.000.000</b>	<b>12.768.000.000</b>
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (v)	12.768.000.000	12.768.000.000	-	-	12.768.000.000	12.768.000.000
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>121.547.372.601</b>	<b>121.547.372.601</b>	-	-	<b>121.547.372.601</b>	<b>121.547.372.601</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (v)	21.129.372.601	21.129.372.601	-	-	21.129.372.601	21.129.372.601
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (vi)	418.000.000	418.000.000	-	-	418.000.000	418.000.000
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam (vii)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng (a;b)</b>	<b>153.142.474.055</b>	<b>153.142.474.055</b>	-	-	<b>153.142.474.055</b>	<b>153.142.474.055</b>
<b>c. Vay và nợ thuế tài chính với bên liên quan</b>						
- Công ty CP Đầu tư Đại Gia Phát	816.375.451	816.375.451	-	-	816.375.451	816.375.451
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng (c)</b>	<b>100.816.375.451</b>	<b>100.816.375.451</b>	-	-	<b>100.816.375.451</b>	<b>100.816.375.451</b>

(i) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-21062010/HTĐT-CVCSM-TAS ký ngày 21/06/2010 và phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21/02/2011. Mục đích: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An góp tiền cho Công ty CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp (nay là Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam) để công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam làm đại diện sử dụng số tiền góp này để đầu tư chứng khoán, Lãi suất phải trả năm 2012 là 21,6%/năm, Thời hạn hợp đồng đến 26/07/2011. Hiện nay Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng Mã số thuế do đó Công ty không thực hiện đổi chiếu được khoản công nợ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM**

Số 27 đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm,

Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

- (ii) Vay Công ty CP Đầu tư Đại Gia Phát không có tài sản đảm bảo, lãi suất theo lãi cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội.
- (iii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 1450LV201600205 ký ngày 14/04/2016 với điều khoản: Hạn mức 23.500.000.000 đồng, Thời hạn 12 tháng, Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, Lãi suất theo từng lần nhận nợ, Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp: 1450-LCP-201100081; 1450-LCP-201300246; 1450-CLP201500291.
- (iv) Vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, không tính lãi.
- (v) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo các Hợp đồng tín dụng:
  - Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV201500035 ký ngày 22/01/2015 với các điều khoản:
    - Hạn mức: 3.150.000.000 đồng
    - Thời hạn hiệu lực: 48 tháng
    - Mục đích vay: Mua 01 máy xúc lật, 06 xe ô tô Dongfeng
    - Lãi suất: Lãi suất tại ngày vay 10,5% lãi suất thả nổi 03 tháng điều chỉnh 1 lần;
    - Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là 01 máy xúc lật, 06 xe ô tô Dongfeng hình thành trong tương lai
  - Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201100330 ký ngày 15/09/2011 với các điều khoản:
    - Hạn mức: 5.000.000.000
    - Thời hạn hiệu lực: 60 tháng
    - Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị
    - Lãi suất: lãi suất thả nổi
    - Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là quyền đầu tư khai thác mỏ sắt tại Yên Bái
- (vi) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201500144 ký ngày 13/04/2015 với điều khoản:
  - Thời hạn hiệu lực: 96 tháng;
  - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy CMISTONE Việt Nam tại Nghệ An;
  - Lãi suất: Lãi suất tại ngày vay 11%/năm, Lãi suất biến đổi 03 tháng điều chỉnh 1 lần;
  - Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng, các công trình thuộc nhà máy CMISTONE Việt Nam
- (vii) Vay Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam theo Hợp đồng vay ký ngày 27/04/2018, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay 10%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	53.668.291.457	48.612.735.901
Chi phí phải trả khác	843.325.430	843.325.430
<b>Cộng (a)</b>	<b>54.511.616.887</b>	<b>49.456.061.331</b>
<b>b. Chi phí phải trả các bên liên quan</b>		
Lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	22.111.111.113	17.055.555.557
<b>Cộng (b)</b>	<b>22.111.111.113</b>	<b>17.055.555.557</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	373.891.990	373.891.990
- Kinh phí công đoàn	121.656.904	121.656.904
- Bảo hiểm xã hội	2.955.115.009	2.955.115.009
- Bảo hiểm Y tế	90.910.190	90.910.190
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.385.832	7.385.832
- Phải trả về cổ phần hóa	123.002.409	123.002.409
- Các khoản phải trả khác	2.056.763.363	2.056.763.363
<b>Cộng (a)</b>	<b>5.728.725.697</b>	<b>5.728.725.697</b>
<b>b. Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	549.784.787	549.784.787
<b>Cộng (b)</b>	<b>549.784.787</b>	<b>549.784.787</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(253.146.518.226)	(89.087.406.080)
Lỗ trong năm	-	-	-	(19.055.117.926)	(19.055.117.926)
Số dư cuối năm	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(272.201.636.152)	(108.142.524.006)
<b>KỲ NÀY</b>					
Số dư đầu kỳ	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(272.201.636.152)	(108.142.524.006)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(5.301.122.178)	(5.301.122.178)
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(277.502.758.330)	(113.443.646.184)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**17.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
a) Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.655.088.030	3.760.727.468
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.655.088.030</b>	<b>3.760.727.468</b>
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	3.655.088.030	3.760.727.468
<b>Cộng</b>	<b>3.655.088.030</b>	<b>3.760.727.468</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	3.655.088.030	4.222.332.314
<b>Cộng</b>	<b>3.655.088.030</b>	<b>4.222.332.314</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.400	2.162
<b>Cộng</b>	<b>10.400</b>	<b>2.162</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****4. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Lãi tiền vay	5.055.555.556	5.027.777.778
<b>Cộng</b>	<b>5.055.555.556</b>	<b>5.027.777.778</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
- Thuế, phí, lệ phí	4.227.600	3.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	-	318.000
<b>Cộng</b>	<b>4.227.600</b>	<b>3.318.000</b>

**6. Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
- Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ sản xuất kinh doanh	197.349.422	205.349.420
- Chi phí xử lý tài sản không có khả năng thu hồi	-	5.589.263.554
- Chi phí khác	44.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>241.349.422</b>	<b>5.794.612.974</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

## 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận trước thuế	(5.301.122.178)	(11.287.311.436)
Điều chỉnh tăng	241.349.422	5.794.612.974
+ Chi không hợp lý hợp lệ	241.349.422	5.794.612.974
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(5.059.772.756)	(5.492.698.462)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.896.848	477.896.848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.177.191.182	3.268.884.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	318.000
- Chi phí khác	4.227.600	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.659.315.630</b>	<b>3.750.098.866</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Trần Thanh Hiệp	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Trần Thanh Hữu	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT
- Công ty TNHH MTV Cmistone VN	Công ty con
- Công ty CP Công nghiệp TM và Dịch vụ Hoành Sơn	Ông Trần Thanh Hiệp - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Công nghiệp TM và Dịch vụ Hoành Sơn đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty CP Cmistone Việt Nam
- Công ty CP Cmistone Việt Lào	Ông Trần Thanh Hiệp - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cmistone Việt Lào đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty CP Cmistone Việt Nam
- Công ty CP XK & KT khoáng sản Việt Nam	Ông Trần Thanh Hiệp - Đại diện theo pháp luật của Công ty CP XK & KT Khoáng sản Việt Nam đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty CP Cmistone Việt Nam
- Công ty CP Đầu tư Đại Gia Phát	Ông Trần Thanh Hữu - Giám đốc của Công ty CP Đầu tư Đại Gia Phát đồng thời là thành viên HĐQT Công ty CP Cmistone Việt Nam

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	Bán hàng	-	13.946.602
	Cho thuê tài sản	3.655.088.030	3.746.780.866
	Chi phí lãi vay	5.055.555.556	5.027.777.778

*Số dư với bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ông Trần Thanh Hiệp	Tạm ứng	3.859.257.794	3.859.257.794
	Phải thu dài hạn khác	8.809.000.000	8.809.000.000
- Ông Trần Thanh Hữu	Tạm ứng	1.372.240.721	1.372.240.721
	Phải thu dài hạn khác	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Tạm ứng	9.786.017.164	9.786.017.164
	Phải thu dài hạn khác	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cmistone VN	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	107.925.565	107.925.565
	Phải thu ngắn hạn khác	16.155.292.094	12.544.204.064
	Chi phí phải trả	22.111.111.113	17.055.555.557
	Phải trả ngắn hạn khác	549.784.787	549.784.787
- Công ty CP Công nghiệp TM và Dịch vụ Hoành Sơn	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.025.667.720	2.025.667.720
	Phải thu ngắn hạn khác	3.262.249.836	3.262.249.836
	Phải thu dài hạn khác	16.389.674.680	16.389.674.680

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Số dư với bên liên quan (tiếp theo)*

- Công ty CP Cmistone Việt Lào	Phải thu ngắn hạn khác	971.106.250	971.106.250
- Công ty CP XK & KT khoáng sản Việt Nam	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.540.637.352	8.540.637.352
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.941.484.659	35.941.484.659
	Phải thu ngắn hạn khác	8.123.395.577	8.123.395.577
- Công ty CP Đầu tư Đại Gia Phát	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	897.346.583	897.346.583

**2. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**2.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.713.622	91.930.822
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.996.857.783	16.385.769.753
<b>Cộng</b>	<b>20.084.571.405</b>	<b>16.477.700.575</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	153.142.474.055	153.142.474.055
Phải trả người bán và phải trả khác	12.568.609.253	12.548.831.485
Chi phí phải trả	54.511.616.887	49.456.061.331
<b>Cộng</b>	<b>220.222.700.195</b>	<b>215.147.366.871</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	31.595.101.454	121.547.372.601	153.142.474.055
Phải trả người bán và phải trả khác	12.568.609.253	-	12.568.609.253
Chi phí phải trả	54.511.616.887	-	54.511.616.887
<b>Cộng</b>	<b>98.675.327.594</b>	<b>121.547.372.601</b>	<b>220.222.700.195</b>
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	31.595.101.454	121.547.372.601	153.142.474.055
Phải trả người bán và phải trả khác	12.548.831.485	-	12.548.831.485
Chi phí phải trả	49.456.061.331	-	49.456.061.331
<b>Cộng</b>	<b>93.599.994.270</b>	<b>121.547.372.601</b>	<b>215.147.366.871</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.713.622	-	87.713.622
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.996.857.783	-	19.996.857.783
<b>Cộng</b>	<b>20.084.571.405</b>	<b>-</b>	<b>20.084.571.405</b>
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.930.822	-	91.930.822
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.385.769.753	-	16.385.769.753
<b>Cộng</b>	<b>16.477.700.575</b>	<b>-</b>	<b>16.477.700.575</b>

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Trần Thanh Hiệp

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2020

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền  
Người lập biểu





**Ha Noi Branch**

- ⊙ Room 806, 1773 Building, Hoang Dao Thuy Road, Cau Giay Dist, Ha Noi City
- ⊙ Tel: (84 - 24) 6285 9222
- ⊙ Fax: (84 - 24) 6285 9111
- ⊙ Email: [hanoi@vietlandaudit.com.vn](mailto:hanoi@vietlandaudit.com.vn)

**Kontum Representative Office**

- ⊙ No.1 Tran Nhan Ton St., Thang Loi Ward, Kontum City, Kontum
- ⊙ Tel: (84 - 260) 3958 111
- ⊙ Fax: (84 - 260) 3958 222
- ⊙ Email: [kontum@vietlandaudit.com.vn](mailto:kontum@vietlandaudit.com.vn)

**Nha Trang Representative Office**

- ⊙ ACB Nha Trang Building, 3<sup>rd</sup> Fl., 80 Quang Trung St., Nha Trang City
- ⊙ Tel: (84 - 258) 3522 767
- ⊙ Fax: (84 - 258) 3522 795
- ⊙ Email: [nhatrang@vietlandaudit.com.vn](mailto:nhatrang@vietlandaudit.com.vn)

**Binh Thuan Representative Office**

- ⊙ 371 Tran Hung Dao, Phan Thiet City, Binh Thuan
- ⊙ Tel: (84 - 252) 6250 237
- ⊙ Fax: (84 - 252) 6250 236
- ⊙ Email: [binhthuan@vietlandaudit.com.vn](mailto:binhthuan@vietlandaudit.com.vn)

**Vung Tau Representative Office**

- ⊙ 34 Binh Gia St., Ward 8, Vung Tau City, BRVT
- ⊙ Tel: (84 - 254) 3583 261
- ⊙ Fax: (84 - 254) 3583 605
- ⊙ Email: [vungtau@vietlandaudit.com.vn](mailto:vungtau@vietlandaudit.com.vn)

**Tien Giang Representative Office**

- ⊙ 7G Rach Gam St., Ward 1, My Tho City, Tien Giang
- ⊙ Tel: (84 - 273) 3978 484
- ⊙ Fax: (84 - 273) 3978 485
- ⊙ Email: [tiengiang@vietlandaudit.com.vn](mailto:tiengiang@vietlandaudit.com.vn)

**Kien Giang Reoresentative Office**

- ⊙ Lot C13 - 50 Bui Van Ba Street, Quarter 4, Vinh Lac Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province
- ⊙ Tel: (84 - 297) 3929 239
- ⊙ Fax: (84 - 297) 3929 200
- ⊙ Email: [kiengiang@vietlandaudit.com.vn](mailto:kiengiang@vietlandaudit.com.vn)

**Bac Lieu Representative Office**

- ⊙ 200 Nguyen Van Linh St., (New Urban Area), Ward 1, Bac Lieu City.
- ⊙ Tel: (84 - 291) 6255 022
- ⊙ Fax: (84 - 291) 6255 052
- ⊙ Email: [baclieu@vietlandaudit.com.vn](mailto:baclieu@vietlandaudit.com.vn)

**Ca Mau Representative Office**

- ⊙ 113 Phan Ngoc Hien St., Ward 5, Ca Mau City
- ⊙ Tel: (84 - 290) 3551 919
- ⊙ Fax: (84 - 290) 3551 918
- ⊙ Email: [camau@vietlandaudit.com.vn](mailto:camau@vietlandaudit.com.vn)

**Binh Dinh Representative Office**

- ⊙ March 30<sup>th</sup> street, (Vinh Liem Area) Binh Dinh Ward, An Nhon Town, Binh Dinh Province
- ⊙ Tel: (84 - 256) 363 55 68
- ⊙ Fax: (84 - 256) 363 55 68
- ⊙ Email: [binhdinh@vietlandaudit.com.vn](mailto:binhdinh@vietlandaudit.com.vn)